

Số : 25/QĐ-THVK

Mạo Khê, ngày 24 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách năm 2022
và nguồn thu dịch vụ, thu khác của trường tiểu học Vĩnh Khê

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định 2714/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường MN, TH, THCS, TH&THCS và Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn thị xã năm học 2021-2022 theo Nghị quyết số 34/2021/QĐ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-PGDĐT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022”;

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu-chi ngân sách năm 2022 và nguồn thu dịch vụ, thu khác của trường tiểu học Vĩnh Khê (đính kèm biểu số 02-dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2022 và thu dịch vụ, thu khác năm 2022).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
VĨNH KHÊ
Phạm Thị Nguyệt

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ
Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THU DỊCH VỤ, THU KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-THVK ngày 24/01/2022 của Hiệu trưởng trường tiểu học Vĩnh Khê)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
1	Số thu phí, lệ phí	0
1.1	Lệ phí	0
1.2	Phí	0
	Học phí	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
2.1	Chi sự nghiệp	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2.2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0
3.1	Lệ phí	0
3.2	Phí	0
II	Tổng số thu, chi dịch vụ, thu khác	4.551.150.200
II.1	Thu, chi dịch vụ	1.734.090.000
1	Tin học (4.500đ/tiết x 1050học sinh x 08 tiết/tháng x 05 tháng)	189.000.000
2	Tiếng Anh NN (30.000đ/tiết x 1089HS x 04 tiết/tháng x 05 tháng)	653.400.000
3	Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2 (4.500đ/tiết x 430học sinh x 08 tiết/tháng x 3 tháng)	46.440.000
4	Giáo dục kỹ năng sống (15.000đ/tiết x 980HS x 04 tiết/tháng x 05 tháng)	294.000.000
5	Trông trưa, quản lý HS bán trú (105.000 x 1050HS x 05 tháng)	551.250.000
II.2	Thu, chi khác	2.817.060.200
1	Nguồn Ăn, chất đốt, chi phí gián tiếp bữa ăn (18.500đ/ngày x 1050HS x 16 ngày/tháng x 05 tháng)	1.554.000.000
2	Nguồn cấp dưỡng (65.000đ x 1050HS x 05 tháng)	341.250.000
3	Nguồn nước uống (11.000đ x 1410HS x 05 tháng)	77.550.000



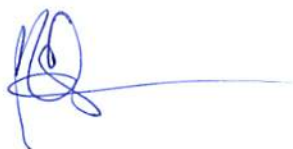
4	Chăm sóc sức khỏe ban đầu HS (dự kiến được trích chuyển)	50.120.000
5	BHYT học sinh (Mức thu 563.220đ/HS thường/năm; HS hộ nông, lâm, diêm nghiệp: 160.920đ; dự kiến= 1410HS x 563.220đ)	794.140.200
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.981.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.981.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.831.000.000
3.1.1	Chi thanh toán cho cá nhân	7.186.450.000
	Mục 6000: Tiền lương	3.635.000.000
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	60.000.000
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.380.000.000
	Mục 6200: Tiền thưởng	27.450.000
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	24.000.000
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1.060.000.000
3.1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.544.550.000
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	195.000.000
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	202.550.000
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	52.000.000
	Mục 6650: Hội nghị	20.000.000
	Mục 6700: Công tác phí	20.000.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	120.000.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	560.000.000
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50.000.000
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	310.000.000
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3.1.3	Các khoản chi khác	100.000.000
	Mục 7750: Chi khác	100.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	150.000.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (dự kiến sửa chữa sơn chống nóng mái nhà 02 tầng phía Đông, thay cửa gỗ phòng học đã xuống cấp bằng cửa nhôm kính)	150.000.000

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN NĂM 2022

DVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	Tổng số	8.831.000.000	2.146.000.000	2.206.000.000	2.251.000.000	2.228.000.000
A	Kinh phí tự chủ	8.831.000.000	2.146.000.000	2.206.000.000	2.251.000.000	2.228.000.000
1	Chi thanh toán cho cá nhân	7.186.450.000	1.746.000.000	1.776.000.000	1.833.450.000	1.831.000.000
	Mục 6000	3.635.000.000	895.000.000	905.000.000	915.000.000	920.000.000
	Mục 6050	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	Mục 6100	2.380.000.000	580.000.000	590.000.000	600.000.000	610.000.000
	Mục 6200	27.450.000			27.450.000	
	Mục 6250	24.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Mục 6300	1.060.000.000	250.000.000	260.000.000	270.000.000	280.000.000
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.544.550.000	370.000.000	405.000.000	397.550.000	372.000.000
	Mục 6500	195.000.000	50.000.000	50.000.000	45.000.000	50.000.000
	Mục 6550	202.550.000	50.000.000	50.000.000	52.550.000	50.000.000
	Mục 6600	52.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
	Mục 6650	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Mục 6700	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Mục 6750	120.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
	Mục 6900	560.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
	Mục 6950	50.000.000	-	20.000.000	30.000.000	-
	Mục 7000	310.000.000	77.000.000	77.000.000	77.000.000	79.000.000
	Mục 7050	15.000.000		15.000.000		
3	Các khoản chi khác	100.000.000	30.000.000	25.000.000	20.000.000	25.000.000
	Mục 7750	100.000.000	30.000.000	25.000.000	20.000.000	25.000.000

KẾ TOÁN



Nguyễn Hương Bưởi

Mạo Khê, ngày 24 tháng 01 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt

